PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 26 tháng 04 năm 2025

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	3,60			2,98	0,62	275.400	820.692	170.748	
2	Gạo tẻ máy	Kg	17,00			14,70	2,30	25.200	370.440	57.960	
3	Thịt bê nạc	Kg	2,80			2,55	0,25	294.000	749.700	73.500	
4	Thit lợn mông	Kg	6,20			5,50	0,70	149.100	820.050	104.370	
5	Khoai tây	Kg	2,00			1,65	0,35	25.200	41.580	8.820	
6	Cà rốt	Kg	2,00			1,70	0,30	25.200	42.840	7.560	
7	Cà chua	Kg	1,30			1,15	0,15	27.300	31.395	4.095	
8	Rau giền trắng	Kg	4,80			4,10	0,70	32.000	131.200	22.400	
9	Thit lợn mông	Kg	1,50			1,25	0,25	149.100	186.375	37.275	
10	Tỏi tây (cả lá)	Kg	0,10			0,09	0,01	63.000	5.670	630	
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,09	0,01	52.500	4.725	525	
12	Rau mùi	Kg	0,10			0,09	0,01	75.600	6.804	756	
13	Dầu đậu tương	Kg	1,30			1,03	0,27	73.440	75.643	19.829	
14	Bột canh	Kg	0,50			0,42	0,08	29.160	12.247	2.333	
15	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	28.080	5.054	562	
16	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	73.500	6.615	735	
17	Cam ngọt	Kg	12,50			10,40	2,10	48.300	502.320	101.430	
18	Gạo tẻ máy	Kg	3,70			3,70		25.200	93.240		924.420
19	Gạo nếp cái	Kg	0,60			0,60		37.800	22.680		4.487
20	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,40			0,40		52.500	21.000		
21	Thịt lợn nạc	Kg	4,50			4,50		165.900	746.550		
22	Bí ngô	Kg	1,50			1,50		27.300	40.950		
23	Bánh Phở	Kg	2,20				2,20	28.080		61.776	
24	Xương sườn thăn	Kg	1,00				1,00	186.900		186.900	
25	Thit lợn mông	Kg	0,70				0,70	149.100		104.370	
	Cộng								**4.737.771**	**966.573**	
	Tổng cộng								**5.704.344**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
Nguyễn Thị Lưu		Bùi Thị Liễu	

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
H.AN LÃO - HẢI PHÒNG
ỦY BAN NHÂN DÂN

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 26 tháng 04 năm 2025

*** Tổng số suất ăn: 248** **- 3 tuổi: 53** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 206 **- 4 tuổi: 76** **+ Nhà trẻ: 42** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 77 **- Cơm thường: 42**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	2,98	0,62	2,98	0,62	804,6	167,4			774,8	161,2			1.132,4	235,6	14.721,2	3.062,8
2	Gạo tẻ máy	14,70	2,30	14,70	2,30			1.161,3	181,7			147,0	23,0	11.157,3	1.745,7	50.568,0	7.912,0
3	Thịt bê nạc	2,55	0,25	2,50	0,25	499,8	49,0			12,5	1,2					2.124,2	208,3
4	Thit lợn mông	5,50	0,70	5,39	0,69	1.024,1	130,3			2.010,5	255,9					18.110,4	2.305,0
5	Khoai tây	1,65	0,35	1,44	0,30			28,7	6,1			1,4	0,3	300,0	63,6	1.335,0	283,2
6	Cà rốt	1,70	0,30	1,52	0,27			22,8	4,0			3,0	0,5	118,7	20,9	593,4	104,7
7	Cà chua	1,15	0,15	1,09	0,14			6,6	0,9			2,2	0,3	43,7	5,7	218,5	28,5
8	Rau giền trắng	4,10	0,70	3,53	0,60			112,8	19,3			14,1	2,4	222,1	37,9	1.480,9	252,8
9	Thit lợn mông	1,25	0,25	1,23	0,25	232,8	46,6			456,9	91,4					4.116,0	823,2
10	Tỏi tây (cả lá)	0,09	0,01	0,07	0,01			1,0	0,1					4,2	0,5	20,9	2,3
11	Hành lá (hành hoa)	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1					3,1	0,3	15,8	1,8
12	Rau mùi	0,09	0,01	0,08	0,01			2,0	0,2			0,4	0,0	0,2	0,0	12,2	1,4
13	Dầu đậu tương	1,03	0,27	1,03	0,27							1.030,0	270,0			9.270,0	2.430,0
14	Bột canh	0,42	0,08	0,42	0,08												
15	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
16	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
17	Cam ngọt	10,40	2,10	7,17	1,45			64,5	13,0			7,2	1,4	594,7	120,1	2.722,9	549,8
18	Gạo tẻ máy	3,70		3,70				292,3				37,0		2.808,3		12.728,0	
19	Gạo nếp cái	0,60		0,60				51,6				9,0		447,0		2.064,0	
20	Đậu xanh (hạt)	0,40		0,39				91,7				9,4		208,2		1.285,8	
21	Thịt lợn nạc	4,50		4,41		837,9				308,7						6.129,9	
22	Bí ngô	1,50		1,23				3,7				1,2		74,8		330,9	
23	Bánh Phở		2,20		2,20				121,0				50,6		1.091,2		4.312,0
24	Xương sườn thăn		1,00		0,43		77,0				55,0						804,1
25	Thit lợn mông		0,70		0,69		130,3				255,9						2.305,0
	Cộng					**3.408,3**	**601,6**	**1.840,8**	**346,5**	**3.563,4**	**820,6**	**1.262,2**	**348,7**	**17.124,2**	**3.322,7**	**127.928,8**	**25.395,7**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**16,5**	**14,3**	**8,9**	**8,2**	**17,3**	**19,5**	**6,1**	**8,3**	**83,1**	**79,1**	**621,0**	**604,7**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	5.704.000 đ
- Hôm trước mang sang:	1.857 đ
- Đã chi:	5.704.344 đ
- Thừa:	
- Thiếu:	344 đ
- Luỹ kế:	1.513 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Cơm,thịt bê hầm khoai tây cà rốt
	- Canh rau dền nấu thịt/ Cam ngọt tráng
*** Bữa chiều:**	- MG: Cháo thịt băm bí đỏ
	- NT: Bánh phở sườn lợn
***Ăn giữa giờ:**	- Sữa bột Shizu